

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN THÀNH  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:34/2022/HNGĐ-ST

Ngày 14 tháng 4 năm 2022

“V/việc tranh chấp về hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - TỈNH NGHỆ AN**

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Anh Ngọc

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Xuân Dũng - Ông Phan Văn Hưng.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân H. Yên Thành - tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:* Bà Lại Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 267/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 về Tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2022/QĐST- HNGĐ ngày 04/4/2022.

**- Nguyên đơn:** Anh Lê Văn T, sinh ngày 18/8/1987( Có mặt)

Địa chỉ: Xóm H, xã V, huyện Y, Nghệ An

**- Bị đơn:** Chị Bùi Thị Hằng, sinh ngày 20/06/1987( Có mặt)

Địa chỉ: Xóm H, xã V, huyện Y, Nghệ An

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Bùi Văn Đ , sinh năm 1961( Có mặt)

+ Bà Phan Thị N ,sinh năm 1963 (Có mặt)

Đều trú tại: Xóm H, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung đơn khởi kiện, trình bày tại bản khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa của thì vụ án có nội dung.

- Về quan hệ hôn nhân: anh Lê Văn T và chị Bùi Thị H cưới nhau vào 10/2012, trước khi cưới anh chị có quá trình tìm hiểu, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Anh T, chị H đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 65 ngày

11/10/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo anh T nguyên nhân mâu thuẫn do quá trình sống chung anh thấy tính tình hai bên không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói, lối đi chung trong hôn nhân. Quá trình sống vợ không tôn trọng chồng, nên thường xảy ra xung đột. Mâu thuẫn xảy ra thường xuyên trong cuộc sống làm mất tình cảm vợ chồng, hôn nhân đổ vỡ. Mâu thuẫn đã được vợ chồng tự hòa giải, bên ngoài đã vun vén cho vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành, ngược lại mâu thuẫn kéo dài và ngày càng trầm trọng, nên vợ chồng đã sống ly thân cắt đứt các quan hệ từ đầu năm 2019 cho đến nay. Anh T xác định không còn tình cảm với chị H nữa, anh T yêu cầu Tòa giải quyết cho anh được ly hôn với chị Bùi Thị H. Ngoài nguyên nhân mâu thuẫn trên thì chị H trình bày anh T còn có quan hệ với người phụ nữ khác, sống thiếu trách nhiệm đối với vợ con, không có ý thức xây dựng hôn nhân bền vững đối với chị H, thậm chí còn xô xát, tay đôi đối với bố mẹ vợ. Do những nguyên nhân mâu thuẫn trên nên vợ chồng mất hết tình cảm, đã sống ly thân cắt đứt các quan hệ với nhau từ đầu năm 2020 cho đến nay. Quá trình hòa giải chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, Chị H không đồng ý ly hôn anh T. Nhưng tại phiên tòa chị thống nhất thỏa thuận, đồng ý ly hôn anh Lê Văn T.

**- Về con chung:** Vợ chồng có 02 con chung cháu Lê Văn L (Giới tính: Nam), sinh ngày 15/8/2013 và cháu Lê Thị Bảo C (Giới tính: Nữ), sinh ngày 26/01/2017. Con chung hiện đang sinh sống với chị H, được chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Theo anh T sau khi sống ly thân anh đi lại thăm nom chăm sóc con chung nhưng chị H, bố mẹ vợ gây khó khăn, nên kể từ đầu năm 2022 thì anh không đi lại thăm nom chăm sóc con chung nữa. Ly hôn Anh T có nguyện vọng được nuôi cả 2 con chung cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp không được nuôi hai con chung đề nghị giao cho anh được nuôi dưỡng một trong hai cháu, không phân biệt cháu lớn hay cháu bé. Chị H cho rằng trong thời gian sống ly thân anh T không có trách nhiệm gì đối với con chung, để có trách nhiệm đối với con chung chị đề nghị Tòa giao cháu trai cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu gái cho chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

**- Về quan hệ tài sản:** Theo anh T trong thời gian chung sống vợ chồng đã tạo dựng được khối tài sản chung đã được hội đồng định giá như sau:

+ Thửa đất số 256, lô 13, tờ bản đồ 29 có diện tích 196,4m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H ngày 11/4/2016 trị giá 1.200.000.000 đồng.

+ Thửa đất số 269, lô 41, tờ bản đồ 29 có diện tích 299m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H ngày 11/4/2016 trị giá 1.200.000.000 đồng.

+ 01 xe máy (SH Việt 225cm<sup>3</sup>) biển kiểm soát 37G1-04.567 mua năm 2018, mua với giá 50 triệu đồng (anh T đã bán 35 triệu đồng, tiền bán xe anh đang quản lý).

+ Tiền mua bảo hiểm nhân thọ cho bản thân anh T mỗi năm đóng 10 triệu đồng, đã đóng được 4 năm, tổng tiền đã đóng là 40.000.000 đồng.

+/01 ngôi nhà cấp 4 làm trên thửa đất số 256 trị giá 64.980.000 đồng

+/Hệ thống mái tôn trước nhà cấp 4 trị giá 4.080.000 đồng

+/Hệ thống cổng sắt trước sân nhà cấp 4 trị giá 2.172.600 đồng

+/Bờ bao xây tấp lô xây ở cánh gà cổng trị giá 245.000 đồng

+/Hệ mái tôn trên thửa đất 269 trị giá 3.225.000 đồng

+/Bờ bao phía Bắc và lưới B40 được xây dựng trên thửa đất 269 trị giá 1.117.900 đồng

+/Móng tấp tô phía Bắc xây dựng trên thửa đất 269 trị giá 2.012.220 đồng

+/ 01 chuồng gà xây dựng trên thửa đất 269 trị giá 5.000.000 đồng

Theo chị Bùi Thị H thì vợ chồng chỉ có các tài sản gồm:

+/Thửa đất số 269, lô 41, tờ bản đồ 29 có diện tích 299m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T, Bùi Thị H.

+ 01 xe máy (SH Việt Nam 225cm<sup>3</sup>) biển kiểm soát 37G1-04.567 mua năm 2018 anh T đang quản lý.

+ Tiền đóng bảo hiểm nhân thọ đóng cho anh T mỗi năm đóng 10 triệu đồng, đã đóng được 4 năm, tổng tiền đã đóng là 40.000.000 đồng.

Thửa đất số 256, lô 13, tờ bản đồ 29 có diện tích 196,4m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T, Bùi Thị H và các tài sản được xây dựng trên thửa đất 256 anh T trình bày là tài sản chung của vợ chồng là không đúng đây là tài sản của ông Bùi Văn Đ, Bà Phan Thị N, số tiền mua đất là của ông Đ, bà N, chỉ cho vợ chồng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

\* Về nợ: Theo anh T năm 2016 và năm 2017 vợ chồng đang còn nợ bố mẹ vợ (ông Bùi Văn Đ, bà Phan Thị N) số tiền 370.000.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu đồng) để mua hai thửa đất (Thửa 256 và 269) tại Đồng GM, xã P, huyện Y, đổ đất, làm nhà và xây dựng các tài sản trên hai thửa đất. Theo chị Hằng, ông Đ, bà N số tiền 370.000.000 đồng là tiền ông Đ, bà N bỏ ra để mua thửa đất số 256 và xây dựng các tài sản trên thửa đất 256 không phải khoản nợ chung của vợ chồng, nên ông Đ, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ mà anh T đã khai. Lý do ông Đ, bà N cho Anh T, Chị H đứng tên đối với thửa đất 256 là do ông bà nghĩ vợ chồng sống hạnh phúc với nhau suốt đời. Nay Anh T đề nghị giải quyết ly hôn, nuôi con, chia tài sản đối với chị Hằng, ông Đ, bà N khởi kiện yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xác định thửa đất 256 và các tài sản xây dựng trên thửa đất 256 là tài sản của ông Đ, bà N giao cho ông bà được quyền sử dụng, sở hữu.

Nguyên vọng phân chia tài sản: anh T có đề nghị giao thửa đất số 256, lô 13, tờ bản đồ 29 có diện tích 196,4m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An, các tài sản được xây dựng trên thửa đất 256 cho chị Bùi Thị H được quyền sử dụng,

quyền sở hữu, nhưng chị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đ, bà N số tiền 370.000.000 đồng vì thửa đất 256 có giá trị hơn thửa đất số 269. Giao thửa đất số 269, lô 41, tờ bản đồ 29 có diện tích 299m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An, tài sản trên thửa đất 269, số tiền tham gia đóng đóng bảo hiểm nhân thọ 4 năm số tiền 40.000.000 đ mang tên anh T và số tiền 35 triệu đồng bán xe máy SH cho anh được quyền sử dụng, sở hữu.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự và đề nghị giải quyết vụ án như sau:

**\*Về tố tụng:**

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền đã thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147 khoản 2 Điều 203 BLTTDS năm 2015: Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án đúng theo quy định tại Điều 68 BLTTDS năm 2015. Xác định đúng quan hệ tranh chấp. Xác minh thu thập chứng cứ theo quy định tại chương VII BLTTDS; Đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn đúng quy định tại Điều 101, 104 BLTTDS; Đã yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo Điều 156 BLTTDS. Toàn bộ giấy tờ, tài liệu do nguyên đơn giao nộp đều là bản chính hoặc bản có chứng thực, y sao của cơ quan có thẩm quyền theo Điều 95 BLTTDS.

Việc thụ lý yêu cầu độc lập: Tòa án thụ lý đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đúng quy định. Tại phiên họp công khai giao nộp chứng cứ được mở vào ngày 16/11/2021 nhưng ngày 19/01/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mới làm đơn yêu cầu độc lập nhưng Tòa án vẫn tiến hành thụ lý và ra Thông báo thụ lý đơn yêu cầu độc lập ngày 24/01/2022 là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 201 BLTTDS. Thẩm phán đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải đúng quy định tại các Điều 205, 208, 209, 210, 211 BLTTDS; Tòa án đã tổng đạt các văn bản như thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp công khai giao nộp tài liệu chứng cứ và hòa giải, giấy báo phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho nguyên đơn, bị đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đúng theo quy định tại Điều 171 BLTTDS; Đã giao thông báo thụ lý, quyết định đưa vụ án ra xét xử và hồ sơ cho VKS theo đúng quy định tại Điều 196, 220 BLTTDS. Tòa án đưa vụ án ra xét xử đúng quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 227, 254, 258, 262, 264 BLTTDS năm 2015; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định tại điều 51 BLTTDS năm 2015 về việc phổ biến nội quy phiên tòa, kiểm tra, báo cáo với HĐXX danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa; ghi biên bản phiên tòa. Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng

xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71, 72, 73, 227 BLTTDS.

**\*Về nội dung:** Căn cứ điều 29, Điều 33; Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 59 và khoản 1 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 213 của Bộ luật dân sự.

Đề nghị xử:

+/Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Bùi Thị H.

- Về quan hệ con chung: Giao con chung cháu Lê Văn L(Giới tính: Nam), sinh ngày 15/8/2013 cho anh Lê Văn T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Giao con chung cháu Lê Thị Bảo C(Giới tính:Nữ), sinh ngày 26/01/2017 Chị Bùi Thị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Anh Lê Văn T, chị Bùi Thị H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

+/ Về quan hệ tài sản:

- Giao cho anh Lê Văn T được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: Thửa đất số 269, lô 41, tờ bản đồ 29 có diện tích 299m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T, Bùi Thị H và những tài sản được xây dựng trên thửa đất 269.

Anh T được quyền sở hữu tiền bán xe SH 35.000.000 đ, tiền đóng bảo hiểm nhân thọ 04 năm số tiền 40.000.000 đ. Buộc anh T có nghĩa vụ trích chia tài sản trên cho chị H bằng tiền.

- Giao cho chị Bùi Thị H được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản gồm Thửa đất số 256, lô 13, tờ bản đồ 29 có diện tích 196,4m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T, Bùi Thị H và các tài sản được xây dựng trên thửa đất 256.

Đề nghị Hội đồng xét xử cân đối, nếu bên nào được sở hữu tài sản nhiều hơn bên kia thì phải có nghĩa vụ trích chia cho phía bên kia bằng tiền.

Đối với số tiền 3.900.000 đ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản do Anh T giao nộp. Tòa án đã chi phí hết số tiền này, anh T tự nguyện chịu một mình số tiền 3.900.000đ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc tự nguyện nộp chi phí xem xét thẩm định, định giá của anh Lê Văn T, không buộc chị H trả lại cho anh T ½ số tiền trên.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn Đ, bà Phan Thị N: Do ông Đ, bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh yêu cầu của ông bà là có căn cứ, nên không có cơ sở để kết luận thửa đất số 256 và những tài sản xây dựng trên thửa đất 256 là tài sản của ông Đ, bà N, mà xác định đây là tài sản của anh T, chị H tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với khoản nợ 370.000.000 đ mà anh T khai nợ ông Đ, bà N. Do ông Đ, bà N không khởi kiện, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. ông Đ, bà N có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

-Về án phí: Căn cứ Điều 147BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Buộc Anh Lê Văn T, Chị Bùi Thị H phải án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện qui định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn, trình tự thủ tục tiến tới hôn nhân giữa anh Lê Văn T, chị Bùi Thị H đảm bảo đúng quy định của pháp luật, hôn nhân giữa anh T, chị H là hoàn toàn tự nguyện. Trước khi tiến tới hôn nhân các bên đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 65 ngày 11/10/2012 nên hôn nhân giữa anh T, chị H là hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn cơ bản mà anh T, chị H mất hết tình cảm đối với nhau, hôn nhân tan rã, đổ vỡ là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung hôn nhân, trong quá trình chung sống vợ chồng đã có nhiều xử sự thiếu tôn trọng nhau. Do mâu thuẫn trầm trọng sâu sắc nên anh T không có ý thức xây dựng hôn nhân bền vững đối với chị H. Chị H cho rằng hôn nhân đổ vỡ là do anh T quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến anh T không có ý thức xây dựng hôn nhân lâu dài đối với chị là không có căn cứ, chỉ là lời nói. Quá trình hòa giải anh T, chị H đều thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân hai năm, hai bên đã mất hết tình cảm đối với nhau, cả hai xác định hôn nhân đã đổ vỡ nhưng chị H không nhất trí ly hôn. Nhưng tại phiên tòa anh T, chị H khẳng định đã mất hết tình cảm, hôn nhân đã thực sự đổ vỡ, hai bên đã thuận tình ly hôn. Xét thấy sự thuận tình ly hôn của các bên là đúng với thực trạng hôn nhân, phù hợp với pháp luật. Nên xử công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Bùi Thị H.

- Về quan hệ con chung: Từ ngày vợ chồng sống ly thân 02 con chung của vợ chồng được chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Quá trình hòa giải anh T cho rằng mặc dù sống ly thân nhưng anh vẫn đi lại thăm nom chăm sóc con chung thường xuyên nhưng chị H, ông bà ngoại gây khó khăn. Chị H cho rằng anh T không có trách nhiệm gì đối với hai con chung trong quá trình vợ chồng sống ly thân. Việc này Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã nơi anh T, chị H sinh sống, nhưng không làm rõ được nên không xác định được trách nhiệm của anh T

đôi với con chung.

Xét thấy việc yêu cầu được trực tiếp nuôi con của anh T, chị H là phù hợp với đạo đức xã hội và pháp luật. Hiện nay con đầu của vợ chồng đã trên 7 tuổi cháu có nguyện vọng sinh sống trực tiếp với mẹ là phù hợp với qui định tại khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân gia đình, nên cần giao cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Lê Văn L (Giới tính: Nam), sinh ngày 15/8/2013. Đối với cháu thứ 2 đã trên 5 tuổi anh T đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng này, nên cần giao cháu Lê Thị Bảo C (Giới tính: Nữ), sinh ngày 26/01/2017 cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

-Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do mỗi bên nuôi mỗi cháu nên anh T, Chị H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, các bên có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom chăm sóc con chung không được ai cản trở ngăn cấm.

-Về quan hệ tài sản: Sau khi xem xét lời trình bày, tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, đồng thời xem xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong quá trình khởi kiện, các chứng cứ tài liệu do các đương sự giao nộp trong quá trình chuẩn bị xét xử được lưu tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy rằng: Thửa đất số 256, lô 13, tờ bản đồ 29 có diện tích 196,4m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T, Bùi Thị H; Thửa đất số 269, lô 41, tờ bản đồ 29 có diện tích 299m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T, Bùi Thị H; 01 xe máy (SH Việt Nam) biển kiểm soát 37G1-04.567 (Anh T đã bán 35 triệu đồng); Tiền mua bảo hiểm nhân thọ cho anh T mỗi năm đóng 10 triệu đồng đã đóng được 4 năm, tổng tiền đã đóng là 40.000.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp 4 làm trên thửa đất số 256; Hệ thống mái tôn trước nhà cấp 4; Hệ thống cổng sắt trước nhà cấp 4; Bờ bao xây tấp lô cánh gà cổng; Bờ bao phía Bắc xây dựng trên thửa đất 269; Móng tấp lô xây dựng trên thửa đất 269; Lưới B40 gắn trên bờ bao thửa đất 269; 01 chuồng gà xây dựng trên thửa đất 269 là tài sản chung của anh T, Chị H tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Anh T đã cung cấp các tài liệu, dùng lý lẽ, lý luận để chứng minh hai thửa đất số 256, thửa đất 269 và những tài sản gắn trên hai thửa đất, tiền bán xe SH, tiền tham gia đóng bảo hiểm nhân thọ là tài sản của anh T và chị H tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là có cơ sở. Nguồn gốc thửa đất 256, 269 là do anh T, chị H nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh ông Phan Văn N, bà Nguyễn Thị T. Trình tự thủ tục, hồ sơ pháp lý để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 256, số 269 đúng quy định của pháp luật. Trong hồ sơ cấp đất hai thửa đất nêu trên không có tài liệu nào mang tên ông Bùi Văn Đ, Bà Phan Thị N. Tài sản xây dựng trên hai thửa đất cũng được xác định là tài sản của anh T, chị H. Nguồn gốc hình thành tài sản là tiền tích lũy của vợ chồng và tiền mượn của ông Đ, bà N như anh T trình bày là hợp lý. Do vậy cần đưa hai thửa đất 256, 269 và số tài sản được xây dựng trên hai thửa đất chia cho anh T, chị H bằng

hiện vật, đồng thời cân đối để trích chia tài sản cho hai người đảm bảo sự công bằng cho anh T, chị H.

Đối với khởi kiện yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn Đ, Bà Phan Thị N: Ông Đ, Bà N khởi kiện sau khi tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ. Việc khởi kiện chậm là do ông Đ, bà N thiếu hiểu biết pháp luật nên cần xem xét yêu cầu độc lập họ. Xét thấy tại phiên tòa và quá trình hòa giải ông Đ, bà N, Chị H chỉ đưa ra lý lẽ chứng minh thửa đất số 256, số tài sản xây dựng trên thửa đất 256 là tài sản của ông Đ, Bà N bằng miệng như: ông Đ, bà N nói *“Chúng tôi nghĩ vợ chồng nó sống hạnh phúc với nhau suốt đời nên cho vợ chồng anh T, chị H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”* *“anh T cũng đã thừa nhận số tiền 370.000.000 đ nhận vào năm 2017, 2017 là tiền của chúng tôi đưa để mua thửa đất 256 và xây dựng tài sản trên thửa đất 256, số tiền 370.000.000 đ lúc đó có giá trị tương đương với thửa đất 256 và các tài sản khác xây dựng trên thửa đất 256, vì vậy đây là tài sản của chúng tôi, nay ly hôn phải trả lại tài sản đó cho chúng tôi”*. Suy luận của ông Đ, Bà N không được anh T thừa nhận. Những suy luận, suy diễn trên là theo ý chí chủ quan của ông Đ, Bà N là không có cơ sở, nên không lấy đó làm căn cứ xác định thửa đất số 256, các tài sản xây dựng trên thửa đất 256 là tài sản của ông Đ, Bà N. Ngoài lời nói trên thì ông Đ, Bà N cũng không có một giấy tờ, tài liệu nào để chứng minh thửa đất số 256 và những tài sản hiện nay đang được xây dựng trên thửa đất 256 là tài sản của ông Đ, bà N. Do đó ông Đ, bà N yêu cầu Tòa án xem xét xác định thửa đất số 256 và những tài sản trên thửa đất 256 là tài sản của ông bà, giao cho ông bà được quyền sử dụng là không có căn cứ, không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đ, bà N.

[3] Đối với số tiền 370.000.000 đồng mà anh T khai là khoản nợ chung do vợ chồng anh T vay ông Đ, bà N trong thời kỳ hôn nhân. ông Đ, bà N, chị H cho rằng khoản tiền này là tiền ông Đ, Bà N bỏ tiền ra để mua đất, xây dựng các tài sản trên thửa đất 256 không phải tiền nợ. Quá trình mở phiên họp, hòa giải thẩm phán thấy đây là khoản nợ của anh T, chị H vay của ông Đ, bà N, không có căn cứ xác định đây là tiền ông Đ, bà N bỏ ra mua thửa đất 256 và xây dựng những tài sản trên thửa đất 256. Thẩm phán đã phân tích, giải thích, hướng dẫn để ông Đ, bà N khởi kiện yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong cùng vụ án, nhưng ông Đ, bà N không khởi kiện, nên Hội đồng xét xử không thể xem xét đối với số tiền 370.000.000 đồng mà anh T cho rằng đây là khoản nợ chung của anh T, chị H trong thời kỳ hôn nhân. Do ông Đ, bà N không khởi kiện yêu cầu độc lập đối với số tiền trên nên ông bà có quyền yêu cầu giải quyết tranh chấp bằng một vụ kiện khác.

Như sự phân tích đánh giá nêu trên cần chia số tài sản do anh T, chị H tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân như sau:

\*Giao cho anh Lê Văn T được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau đây:



+ Thửa đất số 269, lô 41, tờ bản đồ 29 có diện tích 299m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T, Bùi Thị H trị giá 1.200.000.000 đồng.

+/Hệ thống mái tôn trên thửa đất 269 trị giá 3.225.000 đồng.

+/Hệ thống bờ bao phía Bắc và lưới sắt B40 gắn trên bờ bao xây dựng trên thửa đất 269 trị giá 1.117.900 đồng

+/Móng tấp lô xây dựng trên thửa đất 269 trị giá 2.012.220 đồng.

+/ 01 chuồng gà xây dựng trên thửa đất 269 trị giá 5.000.000 đồng

+/Tiền bán xe SH anh T đang quản lý 35.000.000 đồng.

+/Tiền bảo hiểm nhân thọ đã đóng được 40.000.000 đồng

Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là 1.286.355.120 đồng

\*Giao cho chị Bùi Thị H được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau đây:

+ Thửa đất số 256, lô 13, tờ bản đồ 29 có diện tích 196,4m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T, Bùi Thị H trị giá 1.200.000.000 đồng.

+/01 ngôi nhà cấp 4 làm trên thửa đất số 256 trị giá 64.980.000 đồng

+/Hệ thống mái tôn trước nhà trị giá 4.080.000 đồng

+/Hệ thống cổng sắt trước nhà trị giá 2.172.600 đồng

+/Bờ bao xây tấp lô xây ở cánh gà cổng trị giá 245.000 đồng

Tổng giá trị tài sản chị Bùi Thị H được hưởng là 1.271.477.600 đồng.

Sau khi phân chia tài sản thấy rằng anh Lê Văn T đang sở hữu nhiều hơn chị Bùi Thị H số tiền 14.877.520 đồng. Do vậy cần chia số tiền này cho chị H một nửa, buộc anh T phải giao cho chị H số tiền là 7438.000 đồng.

- Nghĩa vụ nộp chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: anh Lê Văn T đã nộp số tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản số tiền 3.900.000 đồng. Quá trình xem xét thẩm định, định giá đã chi hết số tiền này. Lẽ ra phải buộc chị Bùi Thị H trả cho anh Lê Văn T ½ số tiền đó, nhưng anh T tự nguyện nộp toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá. Đây là sự tự nguyện của anh T, nên không buộc chị H phải trả lại cho anh T ½ số tiền 3.900.000 đồng.

- Về án phí: Buộc anh Lê Văn T, chị Bùi Thị H phải nộp án phí theo qui định của pháp luật.

Ông Bùi Văn Đ, bà Phan Thị N khởi kiện yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận lẽ ra phải chịu án phí. Nhưng xét thấy ông Đ, bà N thuộc đối tượng người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, nên miễn án phí cho ông Đ, bà N. Trả lại tiền tạm ứng án phí khởi kiện yêu cầu độc lập cho ông Bùi Văn Đ, Bà Phan Thị N.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ điều 29, Điều 33; Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 82, Điều 83, Điều 59 và khoản 1 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 213 của Bộ luật dân sự.

**Xử:**

1. Về quan hệ tình cảm: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Bùi Thị H.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung cháu Lê Thị Bảo C (Giới tính: Nữ), sinh ngày 26/01/2017 cho anh Lê Văn T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Giao con chung cháu Lê Văn L (Giới tính: Nam), sinh ngày 15/8/2013 cho Chị Bùi Thị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Anh Lê Văn T, Chị Bùi Thị H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Các bên có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom chăm sóc con chung không được ai cản trở ngăn cấm.

Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản:

\*Giao cho anh Lê Văn T được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau đây:

+/ Thừa đất số 269, lô 41, tờ bản đồ 29 có diện tích 299m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H ngày 11/4/2016 có số phát hành CD 762057 trị giá 1.200.000.000 đồng.

+/ Hệ thống mái tôn trên thửa đất 269 trị giá 3.225.000 đồng

+/Bờ bao phía bắc và lưới B-40 được xây dựng trên thửa đất 269 trị giá 1.117.900 đồng

+/Móng táp lô xây dựng trên thửa đất 269 trị giá 2.012.220 đồng

+/ 01 chuồng gà xây dựng trên thửa đất 269 trị giá 5.000.000 đồng

+/Tiền bán xe SH 35.000.000 đồng, tiền bảo hiểm nhân thọ 40.000.000 đồng

Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là 1.286.355.120đ ( *Một tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, một trăm hai mươi đồng*).

\*Giao cho Chị Bùi Thị H được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau đây:

+/ Thừa đất số 256, lô 13, tờ bản đồ 29 có diện tích 196,4m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H ngày 11/4/2016 có số phát hành CD 762058 trị giá 1.200.000.000 đồng.

+/01 ngôi nhà cấp 4 làm trên thửa đất số 256 trị giá 64.980.000 đồng

+/Hệ thống mái tôn trước nhà trị giá 4.080.000 đồng

+/Hệ thống cổng sắt trước nhà trị giá 2.172.600 đồng

+/Bờ bao xây táp lô xây cánh gà cổng trị giá 245.000 đồng

Tổng giá trị tài sản chị H được hưởng là 1.271.477.600 đ ( *Một tỷ hai trăm bảy mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng* )

Buộc anh Lê Văn T phải có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho chị Bùi Thị H số tiền 7.438.000 đ ( *Bảy triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng* ).

Kể từ ngày chị Bùi Thị H làm đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nói trên,

nếu anh Lê Văn T không thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn Đ, bà Phan Thị N vì không có căn cứ xác định Thửa đất số 256, lô 13, tờ bản đồ 29 có diện tích 196,4m<sup>2</sup> tại Đồng GM, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn T, bà Bùi Thị H ngày 11/4/2016 có số phát hành CD 762058 và các tài sản xây dựng trên thửa đất 256 là tài sản của ông Bùi Văn Đ, bà Phan Thị N.

5. Về án phí: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự: Điều 26: Điều 27 điểm đ khoản 1 Điều 12 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Buộc: Anh Lê Văn T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 50.367.491đ ( năm mươi triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi một đồng) án phí chia tài sản. Nhưng được tính trừ trong 6.705.000đ (Sáu triệu, bảy trăm linh năm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí anh đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo biên lai số: 0010911 ngày 05/11/2022, Anh Lê Văn T còn phải nộp 43.962.491đ ( Bốn mươi ba triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm chín mươi một đồng) án phí chia tài sản.

Buộc chị Bùi Thị H phải nộp án phí chia tài sản số tiền 50.367.491đ (Năm mươi triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi một đồng)

- Miễn toàn bộ án phí cho ông Bùi Văn Đ, bà Phan Thị N. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Bùi Văn Đ, bà Phan Thị N số tiền 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng) theo biên lai nộp tiền số: 0011043 ngày 24/01/2022.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo lên tòa án cấp phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự,
- VKSND H. Yên Thành.
- CC THA DS H. Yên Thành.
- TAND tỉnh Nghệ An
- VKSND tỉnh Nghệ An
- Lưu HSVA
- UBND xã L(Nơi ĐKKH)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Vũ Anh Ngọc**